



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV - NĂM 2010 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Chi tiêu	Mã số	ma_TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2010	Quý IV/2009	Năm 2010	Năm 2009
01						
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	387,943,843,743	458,074,939,316	2,117,330,990,211	1,257,718,824,282
2. Các khoản giảm trừ	02	1	549,874,140	2,262,650,195	8,634,620,928	7,456,384,511
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	387,393,969,603	455,812,289,121	2,108,696,369,283	1,250,262,439,771
4. Giá vốn hàng bán	11	2	363,147,668,810	441,022,327,026	2,006,667,735,210	1,210,010,609,683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,246,300,793	14,789,962,095	102,028,634,073	40,251,830,088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	914,097,304	9,257,461,742	23,804,139,305	37,598,649,661
7. Chi phí tài chính	22	3	6,135,347,672	6,646,108,158	40,017,972,708	17,668,248,982
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,643,634,260	2,858,060,723	30,248,386,520	9,357,503,852
8. Chi phí bán hàng	24		9,604,214,556	10,781,269,010	39,473,559,885	33,914,299,995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,951,564,777	6,222,520,540	25,491,022,802	16,091,230,037
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,469,271,092	397,526,129	20,850,217,983	10,176,700,735
11. Thu nhập khác	31		126,486,817	2,397,874,055	856,325,591	3,164,192,448
12. Chi phí khác	32		68,197,862	209,803,849	169,710,600	331,090,456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,288,955	2,188,070,206	686,614,991	2,833,101,992
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		4,527,560,047	2,585,596,335	21,536,832,974	13,009,802,727
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	779,131,699	444,252,238	5,011,946,862	1,951,499,207
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	3,748,428,348	2,141,344,097	16,524,886,112	11,058,303,520

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc

th

Trần Thị Hằng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường